

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Báo cáo tài chính quý riêng  
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Kinh doanh số**

0303576603

ngày 17 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 17 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

|                                 |                                |
|---------------------------------|--------------------------------|
| Dr Nguyễn Đăng Quang            | Chủ tịch                       |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến             | Thành viên                     |
| Ông Nguyễn Thiệu Nam            | Thành viên                     |
| Ông Woncheol Park               | Thành viên                     |
|                                 | (từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)  |
| Ông Nguyễn Đoàn Hùng            | Thành viên                     |
|                                 | (từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)  |
| Ông David Tan Wei Ming          | Thành viên                     |
|                                 | (từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)  |
| Ông Dominic Edward Salter Price | Thành viên                     |
|                                 | (đến ngày 23 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Lars Kjaer                  | Thành viên                     |
|                                 | (đến ngày 23 tháng 4 năm 2019) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Dr Nguyễn Đăng Quang    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thiệu Nam    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Michael Hung Nguyen | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Nguyên   | Phó Tổng Giám đốc |

**Đại diện pháp lý**

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Dr Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch      |
|                      | Tổng Giám đốc |

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2019<br>VND          | 1/1/2019<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |            |             |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 150)      | <b>100</b> |             | <b>6.832.497.962.008</b>  | <b>4.577.655.260.097</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                     | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>1.447.100.008.317</b>  | <b>681.197.208.270</b>    |
| Tiền                                                          | 111        |             | 15.035.898.728            | 1.197.208.270             |
| Các khoản tương đương tiền                                    | 112        |             | 1.432.064.109.589         | 680.000.000.000           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                              | <b>120</b> |             | <b>1.391.530.000.000</b>  | <b>1.524.338.390.000</b>  |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | 121        | 5(a)        | 1.391.530.000.000         | 1.499.990.000.000         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 123        | 5(b)        | -                         | 24.348.390.000            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                            | <b>130</b> | <b>6</b>    | <b>3.981.675.344.532</b>  | <b>2.363.413.470.974</b>  |
| Phải thu khách hàng                                           | 131        |             | -                         | 11.879.382.264            |
| Trả trước cho người bán                                       | 132        |             | 1.268.399.450             | 330.000.000               |
| Phải thu khác                                                 | 136        |             | 3.980.406.945.082         | 2.351.204.088.710         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                  | <b>150</b> |             | <b>12.192.609.159</b>     | <b>8.706.190.853</b>      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                    | 151        |             | 4.334.963.049             | 848.544.743               |
| Thuế phải thu Nhà nước                                        | 153        |             | 7.857.646.110             | 7.857.646.110             |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>21.867.488.229.632</b> | <b>22.793.654.397.661</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b> | <b>6</b>    | <b>2.966.973.185.918</b>  | <b>4.020.557.774.958</b>  |
| Phải thu cho vay dài hạn                                      | 215        |             | 1.675.000.000.000         | 2.800.000.000.000         |
| Phải thu dài hạn khác                                         | 216        |             | 1.291.973.185.918         | 1.220.557.774.958         |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b> |             | <b>8.792.651.255</b>      | <b>10.825.312.617</b>     |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221        | 7           | 8.783.171.029             | 10.774.250.102            |
| Nguyên giá                                                    | 222        |             | 35.622.908.245            | 35.402.523.245            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 223        |             | (26.839.737.216)          | (24.628.273.143)          |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227        | 8           | 9.480.226                 | 51.062.515                |
| Nguyên giá                                                    | 228        |             | 4.697.122.903             | 4.697.122.903             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 229        |             | (4.687.642.677)           | (4.646.060.388)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b> |             | <b>1.246.976.149</b>      | <b>553.352.503</b>        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242        |             | 1.246.976.149             | 553.352.503               |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b> |             | <b>18.890.076.006.518</b> | <b>18.761.352.942.046</b> |
| Đầu tư vào công ty con                                        | 251        | 5(c)        | 14.511.238.928.882        | 14.382.515.864.410        |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 252        | 5(d)        | 4.378.837.077.636         | 4.378.837.077.636         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b> |             | <b>399.409.792</b>        | <b>365.015.537</b>        |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261        | 9           | 399.409.792               | 365.015.537               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                 | <b>270</b> |             | <b>28.699.986.191.640</b> | <b>27.371.309.657.758</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

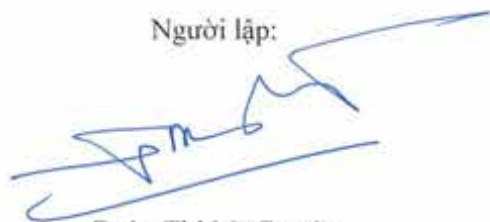
**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2019<br>VND          | 1/1/2019<br>VND           |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                      |            |             |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>3.095.517.417.885</b>  | <b>3.130.547.276.519</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> |             | <b>1.603.867.417.885</b>  | <b>3.130.547.276.519</b>  |
| Phải trả người bán                                    | 311        |             | 16.656.938                | -                         |
| Phải trả ngân sách nhà nước                           | 313        |             | 1.136.482.161             | -                         |
| Chi phí phải trả                                      | 315        | 10          | 102.702.468.557           | 115.286.104.269           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                | 319        | 11          | 11.810.229                | 25.261.172.250            |
| Vay ngắn hạn                                          | 320        | 12          | 1.500.000.000.000         | 2.990.000.000.000         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                     | <b>330</b> |             | <b>1.491.650.000.000</b>  | -                         |
| Vay dài hạn                                           | 338        | 12          | 1.491.650.000.000         | -                         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                     | <b>400</b> |             | <b>25.604.468.773.755</b> | <b>24.240.762.381.239</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                 | <b>410</b> | <b>13</b>   | <b>25.604.468.773.755</b> | <b>24.240.762.381.239</b> |
| Vốn cổ phần                                           | 411        | 14          | 11.689.464.470.000        | 11.631.495.480.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                                  | 412        | 14          | 11.084.356.541.079        | 11.084.416.541.079        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                               | 414        | 15          | (1.695.338.182.568)       | (1.695.338.182.568)       |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421        |             | 4.525.985.945.244         | 3.220.188.542.728         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 3.220.188.542.728         | 1.383.417.646.444         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            | 421b       |             | 1.305.797.402.516         | 1.836.770.896.284         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>          | <b>440</b> |             | <b>28.699.986.191.640</b> | <b>27.371.309.657.758</b> |

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính



Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Từ 1/7/2019<br>đến 30/9/2019<br>VND | Từ 1/7/2018<br>đến 30/9/2018<br>VND | Từ 1/1/2019<br>đến 30/9/2019<br>VND | Từ 1/1/2018<br>đến 30/9/2018<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21        | 16          | 1.461.852.367.639                   | 215.341.929.713                     | 1.647.567.021.214                   | 1.703.142.163.228                   |
| Chi phí hoạt động tài chính                                                | 22        | 17          | 67.719.992.273                      | 237.546.111.111                     | 210.969.992.273                     | 706.084.456.323                     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23        |             | 61.125.000.000                      | 216.596.111.111                     | 196.875.000.000                     | 655.314.304.795                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26        |             | 40.411.744.468                      | 37.893.918.952                      | 130.799.626.425                     | 135.367.892.012                     |
| <b>Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br>(30 = 21 – 22 – 26) | <b>30</b> |             | <b>1.353.720.630.898</b>            | <b>(60.098.100.350)</b>             | <b>1.305.797.402.516</b>            | <b>861.689.814.893</b>              |
| Lợi nhuận khác                                                             | 40        |             | -                                   | -                                   | -                                   | -                                   |
| <b>Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b><br>(50 = 30 + 40)                 | <b>50</b> |             | <b>1.353.720.630.898</b>            | <b>(60.098.100.350)</b>             | <b>1.305.797.402.516</b>            | <b>861.689.814.893</b>              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                | 51        |             | -                                   | -                                   | -                                   | -                                   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                 | 52        |             | -                                   | -                                   | -                                   | -                                   |
| <b>Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)                 | <b>60</b> |             | <b>1.353.720.630.898</b>            | <b>(60.098.100.350)</b>             | <b>1.305.797.402.516</b>            | <b>861.689.814.893</b>              |

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Dr. Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                         | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>Từ 1/1/2019<br/>đến 30/9/2019<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2018<br/>đến 30/9/2018<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                          |                  |                        |                                              |                                              |
| <b>Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>                                | <b>01</b>        |                        | <b>1.305.797.402.516</b>                     | <b>861.689.814.893</b>                       |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                         |                  |                        |                                              |                                              |
| Khấu hao và phân bổ                                                     | 02               |                        | 2.253.046.362                                | 1.167.215.338                                |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện<br>thuần                      | 04               |                        | -                                            | 19.736.394.817                               |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư                                             | 05               |                        | (1.643.408.846.284)                          | (1.701.240.038.234)                          |
| Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác                               | 06               |                        | 206.875.000.000                              | 683.709.304.795                              |
| <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những<br/>thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>        |                        | <b>(128.483.397.406)</b>                     | <b>(134.937.308.391)</b>                     |
| Tăng các khoản phải thu<br>và tài sản khác                              | 09               |                        | (1.541.808.475.761)                          | (5.874.596.940)                              |
| Giảm các khoản phải trả và nợ khác                                      | 11               |                        | (28.114.858.634)                             | (33.657.313.930)                             |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                           | 12               |                        | (3.520.812.561)                              | 30.390.982.374                               |
| Giảm đầu tư chứng khoán                                                 | 13               |                        | 108.460.000.000                              | -                                            |
|                                                                         |                  |                        | <b>(1.593.467.544.362)</b>                   | <b>(144.078.236.887)</b>                     |
| Tiền lãi vay đã trả                                                     | 14               |                        | (213.850.000.000)                            | (585.800.555.555)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh<br/>doanh</b>                | <b>20</b>        |                        | <b>(1.807.317.544.362)</b>                   | <b>(729.878.792.442)</b>                     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |                  |                        |                                              |                                              |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản<br>dài hạn khác                 | 21               |                        | (914.008.646)                                | (4.960.658.003)                              |
| Tiền chi cho khoản cho vay và tiền gửi<br>ngân hàng có kỳ hạn           | 23               |                        | (590.000.000.000)                            | (89.348.390.000)                             |
| Tiền thu hồi khoản cho vay và tiền gửi<br>ngân hàng có kỳ hạn           | 24               |                        | 1.739.348.390.000                            | 109.210.730.000                              |
| Tiền chi đầu tư cho một công ty con                                     | 25               |                        | (162.830.223.282)                            | -                                            |
| Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư                                   | 26               |                        | 22.224.000.000                               | 379.584.000.000                              |
| Tiền thu từ tiền lãi và cổ tức                                          | 27               |                        | 1.507.423.196.337                            | 154.180.906.651                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động<br/>đầu tư</b>                | <b>30</b>        |                        | <b>2.515.251.354.409</b>                     | <b>548.666.588.648</b>                       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Từ 1/1/2019<br/>đến 30/9/2019<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2018<br/>đến 30/9/2018<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                            |              |                    |                                              |                                              |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                           | 31           |                    | 57.968.990.000                               | 57.705.740.000                               |
| Tiền thu từ trái phiếu                                                                   | 33           |                    | 1.500.000.000.000                            | -                                            |
| Tiền chi trả trái phiếu                                                                  | 34           |                    | (1.500.000.000.000)                          | -                                            |
| Tiền chi trả cổ tức                                                                      | 36           |                    | -                                            | (17.400.000)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b>    |                    | <b>57.968.990.000</b>                        | <b>57.688.340.000</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                            | <b>50</b>    |                    | <b>765.902.800.047</b>                       | <b>(123.523.863.794)</b>                     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                         | <b>60</b>    |                    | <b>681.197.208.270</b>                       | <b>129.224.525.040</b>                       |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b>    |                    | <b>-</b>                                     | <b>182.070</b>                               |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>                         | <b>70</b>    | <b>4</b>           | <b>1.447.100.008.317</b>                     | <b>5.700.843.316</b>                         |

**GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH**

|                                                                       | <b>Từ 1/1/2019<br/>đến 30/9/2019<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2018<br/>đến 30/9/2018<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Cán trừ cổ tức phải thu với khoản vay và lãi phải trả cho công ty con | -                                            | 1.019.918.630.139                            |

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập:  
  
**Đoàn Thị Mỹ Duyên**  
Kế toán trưởng

Người duyệt:  
  
**Michael Hung Nguyen**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

  
  
**Dr. Nguyễn Đăng Quang**  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**(c) Đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nâng cấp tài sản thuê 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí nâng cấp tài sản thuê cho văn phòng mới chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nâng cấp.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

**(ii) Phí dịch vụ tư vấn**

Phí dịch vụ tư vấn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

**(i) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(j) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(k) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(n) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, lỗ do chênh lệch tỷ giá, chi phí vay được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

**(o) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/9/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 64.826.703                     | 64.826.703                    |
| Tiền gửi ngân hàng         | 14.971.072.025                 | 1.132.381.567                 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.432.064.109.589              | 680.000.000.000               |
|                            | <hr/> 1.447.100.008.317        | <hr/> 681.197.208.270         |

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                                | <b>30/9/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>     |                                |                               |
| Chứng khoán kinh doanh (a)                     | 1.391.530.000.000              | 1.499.990.000.000             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (b) | -                              | 24.348.390.000                |
|                                                | <hr/> 1.391.530.000.000        | <hr/> 1.524.338.390.000       |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      |                                |                               |
| Đầu tư vào công ty con (c)                     | 14.511.238.928.882             | 14.382.515.864.410            |
| Đầu tư vào công ty liên kết (d)                | 4.378.837.077.636              | 4.378.837.077.636             |
|                                                | <hr/> 18.890.076.006.518       | <hr/> 18.761.352.942.046      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|                                                                      | 30/9/2019            |                                      |                          | 1/1/2019        |                   |                          |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|
|                                                                      | Số lượng             | Giá gốc<br>VND                       | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc           | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần<br>Tài nguyên Masan, một công<br>ty con   | 2.500.000            | 250.000.000.000                      | (*)                      | -               | 1.499.990.000.000 | (*)                      |
| Trái phiếu Công ty TNHH<br>Khai thác Chế biến Khoáng<br>sản Núi Pháo | 10.000.000<br>14.153 | 1.000.000.000.000<br>141.530.000.000 | (*)<br>(*)               | -<br>-          | -                 | -<br>(*)                 |
| Trái phiếu khác                                                      |                      |                                      |                          |                 |                   |                          |
|                                                                      | 12.514.153           | 1.391.530.000.000                    | (*)                      | -               | 1.499.990.000.000 | (*)                      |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để công bố báo cáo tài chính riêng bởi vì thông tin về giá thị trường không có sẵn và hiện không có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống kế toán Việt Nam cho doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

|                                                                                                          | <b>30/9/2019</b> |                             |                    |                 |                          |                | <b>1/1/2019</b>             |                    |                 |                          |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------|----------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------|--|--|
|                                                                                                          | %<br>sở<br>hữu   | %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | %<br>sở<br>hữu | %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |  |  |
| ▪ Công ty TNHH<br>MasanConsumerHoldings<br>("MCH")                                                       | 85,7%            | 85,7%                       | 516.600.000.000    | -               | (**)                     | 85,7%          | 85,7%                       | 516.600.000.000    | -               | (**)                     |  |  |
| ▪ Công ty TNHH Tâm<br>Nhìn Masan ("MH")                                                                  | 99,9%            | 99,9%                       | 11.950.000.000.000 | -               | (**)                     | 99,9%          | 99,9%                       | 11.950.000.000.000 | -               | (**)                     |  |  |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan<br>MEATLife (trước đây là<br>Công ty Cổ phần Masan<br>Nutri-Science) ("MML") (*) | 79,7%            | 79,7%                       | 2.044.638.928.882  | -               | (**)                     | 80,8%          | 80,8%                       | 1.915.915.864.410  | -               | (**)                     |  |  |
|                                                                                                          |                  |                             | 14.511.238.928.882 | -               | (**)                     |                |                             | 14.382.515.864.410 | -               | (**)                     |  |  |

(\*) Trong tháng 3 năm 2019, Công ty đã mua 0,4% lợi ích trong MML với mức giá 163 tỷ đồng. Trong quý 3/2019, Công ty cũng đã chuyển nhượng 1,33% cổ phần trong MML cho cổ đông không kiểm soát.

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

|                                                                 | 30/9/2019 |                    |                   |              | 1/1/2019           |          |                    |                    |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------|--------------------|----------|--------------------|--------------------|
|                                                                 | % sở hữu  | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND       | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) | 15,0%     | 15,0%              | 4.378.837.077.636 | -            | 12.242.766.901.650 | 15,0%    | 15,0%              | 4.378.837.077.636  |
|                                                                 |           |                    |                   |              |                    |          |                    | 13.553.555.649.150 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu – ngắn hạn và dài hạn**

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

|                                     | <b>30/9/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Khoản phải thu từ các bên liên quan | 1.938.894.776.172        | 2.332.562.237.382        |
| Phải thu cổ tức                     | 280.000.000.000          | -                        |
| Lãi tiền gửi phải thu               | 5.719.970.848            | 18.101.111.841           |
| Ký quỹ ngắn hạn                     | 121.645.750.000          | 34.500.000               |
| Phải thu khác (*)                   | 1.634.146.448.062        | 506.239.487              |
|                                     | <b>3.980.406.945.082</b> | <b>2.351.204.088.710</b> |

- (\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã chuyển cho đại lý trái phiếu 1.500 tỷ đồng tiền gốc và 68.625 triệu tiền lãi để thanh toán trái phiếu cho trái chủ đến hạn vào ngày 2 tháng 10 năm 2019.

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

|                                               | <b>30/9/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ký quỹ dài hạn                                | 2.925.994.360            | 2.925.994.360            |
| Lãi trích trước phải thu từ các bên liên quan | 1.289.047.191.558        | 1.217.631.780.598        |
|                                               | <b>1.291.973.185.918</b> | <b>1.220.557.774.958</b> |

Phải thu về cho vay dài hạn bao gồm:

|                               | <b>30/9/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | 1.675.000.000.000        | 2.800.000.000.000       |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                          |                                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 27.701.486.269                           | 7.701.036.976                         | 35.402.523.245        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                        | 220.385.000                           | 220.385.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>27.701.486.269</b>                    | <b>7.921.421.976</b>                  | <b>35.622.908.245</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                          |                                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 18.584.668.955                           | 6.043.604.188                         | 24.628.273.143        |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.884.256.903                            | 327.207.170                           | 2.211.464.073         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>20.468.925.858</b>                    | <b>6.370.811.358</b>                  | <b>26.839.737.216</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                          |                                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 9.116.817.314                            | 1.657.432.788                         | 10.774.250.102        |
| Số dư cuối kỳ                 | 7.232.560.411                            | 1.550.610.618                         | 8.783.171.029         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                         |
| Số dư đầu kỳ/cuối kỳ          | 4.697.122.903                           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                         |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.646.060.388                           |
| Khấu hao trong kỳ             | 41.582.289                              |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.687.642.677                           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                         |
| Số dư đầu kỳ                  | 51.062.515                              |
| Số dư cuối kỳ                 | 9.480.226                               |

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> |
|------------------|---------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 365.015.537                           |
| Tăng trong kỳ    | 227.462.325                           |
| Phân bổ trong kỳ | (193.068.070)                         |
|                  | 399.409.792                           |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Chi phí phải trả**

|                  | <b>30/9/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay phải trả | 68.625.000.000                 | 77.250.000.000                |
| Phí tư vấn       | 10.091.183.773                 | 8.266.127.928                 |
| Khác             | 23.986.284.784                 | 29.769.976.341                |
|                  | <hr/> 102.702.468.557          | <hr/> 115.286.104.269         |

**11. Phải trả khác**

|                 | <b>30/9/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|-----------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 11.130.000                     | 11.130.000                    |
| Khác            | 680.229                        | 25.250.042.250                |
|                 | <hr/> 11.810.229               | <hr/> 25.261.172.250          |

**12. Vay và trái phiếu**

|                                       | <b>30/9/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   |                                |                               |
| Vay dài hạn đến hạn trả (*)           | 1.500.000.000.000              | 2.990.000.000.000             |
|                                       | <hr/>                          | <hr/>                         |
| <b>Vay và trái phiếu dài hạn</b>      |                                |                               |
| Vay và trái phiếu dài hạn             | 2.991.650.000.000              | 2.990.000.000.000             |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.500.000.000.000)            | (2.990.000.000.000)           |
|                                       | <hr/> 1.491.650.000.000        | <hr/> -                       |

(\*) Tại ngày 2 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc thanh toán cho trái chủ 1.500 tỷ đồng tiền gốc và 68.625 triệu tiền lãi.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                | Vốn cổ phần<br>VND        | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND               |
|------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng<br>1 năm 2018           | 11.573.739.740.000        | 6.855.539.345.096              | (1.695.338.182.568)               | (6.518.087.064.615) | 1.383.417.646.444                           | 11.599.271.484.357        |
| Lãi thuần trong kỳ                             | -                         | -                              | -                                 | -                   | 1.836.770.896.284                           | 1.836.770.896.284         |
| Phát hành cổ phiếu mới                         | 57.755.740.000            | (50.000.000)                   | -                                 | -                   | -                                           | 57.705.740.000            |
| Bán cổ phiếu quỹ                               | -                         | 4.228.927.195.983              | -                                 | 6.518.087.064.615   | -                                           | 10.747.014.260.598        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018</b> | <b>11.631.495.480.000</b> | <b>11.084.416.541.079</b>      | <b>(1.695.338.182.568)</b>        | <b>-</b>            | <b>3.220.188.542.728</b>                    | <b>24.240.762.381.239</b> |
| Số dư tại ngày 1 tháng<br>1 năm 2019           | 11.631.495.480.000        | 11.084.416.541.079             | (1.695.338.182.568)               | -                   | 3.220.188.542.728                           | 24.240.762.381.239        |
| Lỗ thuần trong kỳ                              | -                         | -                              | -                                 | -                   | 1.305.797.402.516                           | 1.305.797.402.516         |
| Phát hành cổ phiếu mới                         | 57.968.990.000            | (60.000.000)                   | -                                 | -                   | -                                           | 57.908.990.000            |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng<br/>9 năm 2019</b>  | <b>11.689.464.470.000</b> | <b>11.084.356.541.079</b>      | <b>(1.695.338.182.568)</b>        | <b>-</b>            | <b>4.525.985.945.244</b>                    | <b>25.604.468.773.755</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                   | <b>30/9/2019</b>             |                    | <b>1/1/2019</b>              |                    |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|--------------------|
|                                   | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>VND</b>         | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>VND</b>         |
| <b>Vốn cổ phần được<br/>duyet</b> | 1.168.946.447                | 11.689.464.470.000 | 1.163.149.548                | 11.631.495.480.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>   |                              |                    |                              |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                | 1.168.946.447                | 11.689.464.470.000 | 1.163.149.548                | 11.631.495.480.000 |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>     |                              |                    |                              |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                | 1.168.946.447                | 11.689.464.470.000 | 1.163.149.548                | 11.631.495.480.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ<br/>phần</b>   | -                            | 11.084.356.541.079 | -                            | 11.084.416.541.079 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”), Công ty đã tái phát hành 109.899.932 cổ phiếu quỹ cho SK Investment Vina I Pte.Ltd (“SK Group”) với giá giao dịch là 100.000 đồng/cổ phiếu, với tổng giá trị thu về gần 11 nghìn tỷ đồng. Và Công ty cũng đã cấp cho SK Group quyền yêu cầu Công ty hoặc bên thứ ba do Công ty chỉ định mua lại toàn bộ số cổ phiếu quỹ đã bán cho SK Group từ năm thứ năm đến năm thứ sáu kể từ Ngày Hoàn Tất với giá là 100.000 đồng/cổ phiếu (sẽ được điều chỉnh cho việc chia tách, cổ phiếu thưởng, hợp nhất hoặc giao dịch tương tự) trong trường hợp SK Group xác định rằng sự hợp tác của Công ty và SK Group không tạo ra giá trị và hiệp lực hoặc SK Group bất đồng với định hướng phát triển chiến lược của Công ty. Quyền chọn bán này sẽ mất hiệu lực nếu SK Group bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số cổ phiếu quỹ đã mua, trừ khi SK Group và Công ty có thỏa thuận khác.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

|                                                   | <b>Từ 1/1/2019<br/>đến 30/9/2019</b> |                    | <b>Từ 1/1/2018<br/>đến 31/12/2018</b> |                    |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                                                   | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b>         | <b>VND</b>         | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b>          | <b>VND</b>         |
| Số dư đầu kỳ                                      | 1.163.149.548                        | 11.631.495.480.000 | 1.157.373.974                         | 11.573.739.740.000 |
| Phát hành cổ phiếu mới<br>theo mệnh giá bằng tiền | 5.796.899                            | 57.968.990.000     | 5.775.574                             | 57.755.740.000     |
| Số dư cuối kỳ                                     | 1.168.946.447                        | 11.689.464.470.000 | 1.163.149.548                         | 11.631.495.480.000 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Vốn khác của chủ sở hữu**

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được ghi nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải quyết khác.

**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                   | <b>Từ 1/1/2019<br/>đến 30/9/2019<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2018<br/>đến 30/9/2018<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Cổ tức từ công ty con                             | 1.320.000.000.000                            | 1.349.858.714.286                            |
| Thu nhập lãi từ cho các công ty con vay           | 116.435.479.453                              | -                                            |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư                      | 52.469.833.463                               | 344.236.013.814                              |
| Thu nhập lãi từ tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu | 158.598.525.641                              | 8.723.828.889                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 63.182.657                                   | 323.606.239                                  |
|                                                   | <b>1.647.567.021.214</b>                     | <b>1.703.142.163.228</b>                     |

**17. Chi phí tài chính**

|                                 | <b>Từ 1/1/2019<br/>đến 30/9/2019<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2018<br/>đến 30/9/2018<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay/trái phiếu từ:  |                                              |                                              |
| • Trái chủ và các bên khác      | 196.875.000.000                              | 645.636.250.000                              |
| • Công ty con                   | -                                            | 9.678.054.795                                |
| Chi phí phát hành               | 10.000.000.000                               | 28.395.000.000                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái   | -                                            | 20.060.000.000                               |
| Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư | 4.094.992.273                                | 1.578.518.755                                |
| Chi phí tài chính khác          | -                                            | 736.632.773                                  |
|                                 | <b>210.969.992.273</b>                       | <b>706.084.456.323</b>                       |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                                                       | <b>Tính chất giao dịch</b>                                                                                                                 | <b>Từ 1/1/2019<br/>đến 30/9/2019<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2018<br/>đến 30/9/2018<br/>VND</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>                                                        |                                                                                                                                            |                                              |                                                    |
| Công ty TNHH<br>MasanConsumerHoldings                                                      | Lãi vay<br>Cổ tức                                                                                                                          | 116.435.479.453<br>1.320.000.000.000         | -<br>214.285.714.286                               |
| Công ty Cổ phần Masan<br>MEATLife (trước đây là<br>Công ty Cổ phần Masan<br>Nutri-Science) | Cổ tức                                                                                                                                     | -                                            | 1.135.573.000.000                                  |
| <b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>                                                        |                                                                                                                                            |                                              |                                                    |
| Công ty Cổ Phần Tài<br>Nguyên Masan                                                        | Thu nhập lãi từ trái<br>phiếu                                                                                                              | 87.261.911.862                               | -                                                  |
| Công ty Cổ Phần Hàng<br>Tiêu Dùng Masan                                                    | Chia sẻ chi phí IT<br>Mua hàng hóa                                                                                                         | 2.374.887.913<br>162.474.406                 | 3.792.521.719<br>175.783.600                       |
| Công ty Cổ phần Dinh<br>dưỡng Nông nghiệp Quốc<br>tế                                       | Chi phí lãi vay<br>Trả lại khoản vay bằng<br>cách cắt trừ cổ tức phải<br>thu từ MNS<br>Trả lãi bằng cách cắt trừ<br>cổ tức phải thu từ MNS | -<br>-<br>-                                  | 9.678.054.795<br>937.000.000.000<br>82.918.630.139 |
| Công ty TNHH Khai thác<br>Chế biến Khoáng sản Núi<br>Pháo                                  | Thu nhập lãi từ trái<br>phiếu                                                                                                              | 31.375.339.863                               | -                                                  |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                                              |                                                                                                                                            |                                              |                                                    |
| Techcombank và các<br>công ty con                                                          | Mua chứng khoán kinh<br>doanh                                                                                                              | 1.750.000.000.000                            | -                                                  |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b>                                                                | Thù lao cho Ban quản lý<br>chủ chốt (*)                                                                                                    | 12.875.532.590                               | 12.225.265.106                                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2018.

**19. Giải trình biến động lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2019 đạt 1.350 tỷ VNĐ so với lỗ thuần 60 tỷ VNĐ của cùng kỳ năm trước, chủ yếu đến từ cổ tức nhận được từ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings là 1.320 tỷ VNĐ và hoạt động trả nợ vay 6.000 tỷ VNĐ trong quý 4/2018.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập:



**Đoàn Thị Mỹ Duyên**  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



**Michael Hung Nguyen**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

**Dr Nguyễn Đăng Quang**  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc